

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG KTĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ kiểm tra: Đánh giá năng lực tiếng anh

Phòng thi: E302

Môn thi: Kỹ năng nghe

Ca thi: 8h30 - 9h30

Ngày thi: 27/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA2522	22810430470	DƯƠNG VĂN	ANH	10/06/2004	D17TDH&DKTBCN4	
2	TA2523	22810430400	LẠI XUÂN	ANH	17/10/2004	D17TDH&DKTBCN4	
3	TA2524	22819120150	NGUYỄN DUY PHÚC	ANH	05/09/2004	D17DIENLANH2	
4	TA2525	22810180332	NGUYỄN HỮU	ANH	05/10/2004	D17DCN&DD2	
5	TA2526	22810680048	NGUYỄN QUỐC	ANH	06/12/2004	D17CKOTO	
6	TA2527	22810310413	ĐẶNG ĐỨC THIÊN	ÂN	17/03/2004	D17CNPM6	
7	TA2528	22819120117	BÙI DUY	ANH	02/12/2004	D17DIENLANH2	
8	TA2529	22810000027	CAO NGỌC	ANH	29/04/2004	D17QTDVDL&LH1	
9	TA2530	22810680033	CHU NHÂN	ANH	18/11/2004	D17CKOTO	
10	TA2531	22810680061	CHU VĂN VIỆT	ANH	19/08/2004	D17CKOTO	
11	TA2532	22810000064	ĐẶNG KIỀU TRÂM	ANH	29/04/2004	D17QTDVDL&LH2	
12	TA2533	22810000058	ĐẶNG MINH	ANH	13/01/2004	D17QTDVDL&LH2	
13	TA2534	22810820007	ĐÀO THỊ LAN	ANH	01/02/2004	D17TCDN2	
14	TA2535	22810310421	ĐINH ĐỨC	ANH	17/01/2004	D17CNPM6	
15	TA2536	22810180346	ĐỖ TIẾN	ANH	22/11/2004	D17DCN&DD2	
16	TA2537	22810320096	ĐỖ TUẤN	ANH	04/07/2004	D17CNPM6	
17	TA2538	22810000009	ĐOÀN THỊ VÂN	ANH	11/07/2004	D17QTDVDL&LH1	
18	TA2539	22810820030	DƯƠNG THỊ LAN	ANH	13/11/2004	D17TCDN2	
19	TA2540	22819120098	HÀ NAM	ANH	14/11/2004	D17DIENLANH2	
20	TA2541	22810000104	HOÀNG HẢI	ANH	05/08/2004	D17QTDVDL&LH2	
21	TA2542	22810820037	HOÀNG MINH	ANH	10/02/2004	D17TCDN2	
22	TA2543	22810570259	LÃ VIỆT	ANH	10/02/2004	D17MVT&MT	
23	TA2544	22810000063	LÊ PHƯƠNG	ANH	29/12/2004	D17QTDVDL&LH2	
24	TA2545	22810570057	LÊ THỊ LAN	ANH	18/04/2004	D17MVT&MT	

25	TA2546	22810310412	NGUYỄN DANH THÁI	ANH	21/11/2004	D17CNPM6	
26	TA2547	22810180310	NGUYỄN DUY	ANH	12/09/2004	D17DCN&DD2	
27	TA2548	22810430463	NGUYỄN DUY	ANH	09/01/2004	D17TDH&DKTBCN4	
28	TA2549	22810680024	NGUYỄN HOÀNG	ANH	26/07/2004	D17CKOTO	
29	TA2550	22810000088	NGUYỄN NAM	ANH	20/11/2004	D17QTDVDL&LH2	
30	TA2551	22810820113	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	ANH	02/10/2004	D17TCDN2	
31	TA2552	22810000021	NGUYỄN NHƯ VIỆT	ANH	22/07/2004	D17QTDVDL&LH1	
32	TA2553	22810680027	NGUYỄN QUANG HOÀNG	ANH	29/02/2004	D17CKOTO	
33	TA2554	22810310418	NGUYỄN THẾ	ANH	27/11/2004	D17CNPM6	
34	TA2555	22810820095	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	ANH	20/05/2004	D17TCDN2	
35	TA2556	22810260166	NGUYỄN TIẾN	ANH	23/11/2004	D17TTDIEN	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG KTĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ kiểm tra: Đánh giá năng lực tiếng anh

Phòng thi: E303

Môn thi: Kỹ năng nghe

Ca thi: 8h30 - 9h30

Ngày thi: 27/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA2557	22810430479	NGUYỄN TUẤN	ANH	22/10/2004	D17TDH&DKTBCN4	
2	TA2558	22819120185	NGUYỄN VĂN HOÀN	ANH	26/11/2003	D17DIENLANH2	
3	TA2559	22810820114	NGUYỄN VĂN TUẤN	ANH	11/06/2004	D17TCDN2	
4	TA2560	22810180424	NGUYỄN VIỆT	ANH	20/07/2004	D17DCN&DD2	
5	TA2561	22810310427	NGUYỄN VIỆT	ANH	13/08/2004	D17CNPM6	
6	TA2562	22810310401	NGUYỄN VIỆT DUY	ANH	20/07/2004	D17CNPM6	
7	TA2563	22810000022	PHẠM CHÂM	ANH	25/10/2004	D17QTDVDL&LH1	
8	TA2564	22810000018	PHẠM NGUYỄN PHƯỚC	ANH	16/09/2004	D17QTDVDL&LH1	
9	TA2565	22810110337	PHẠM VIỆT	ANH	03/12/2003	D17DCN&DD2	
10	TA2566	22810680022	PHẠM VIỆT	ANH	06/05/2004	D17CKOTO	
11	TA2567	22810000094	TRẦN ĐỨC	ANH	15/06/2004	D17QTDVDL&LH2	
12	TA2568	22810260180	TRẦN ĐỨC	ANH	26/05/2004	D17TTDIEN	
13	TA2569	22810000099	TRẦN PHƯƠNG	ANH	26/03/2004	D17QTDVDL&LH2	
14	TA2570	22810000045	TRẦN THỊ MAI	ANH	15/05/2004	D17QTDVDL&LH1	
15	TA2571	22810000015	TRẦN THỊ VÂN	ANH	29/01/2004	D17QTDVDL&LH1	
16	TA2572	22810000054	TRIỆU HOÀNG HẢI	ANH	29/05/2004	D17QTDVDL&LH2	
17	TA2573	22810820126	VŨ MAI	ANH	17/02/2004	D17TCDN2	
18	TA2574	22810000017	VŨ MINH	ANH	27/09/2004	D17QTDVDL&LH1	
19	TA2575	22819120170	VŨ QUỐC	ANH	02/07/2004	D17DIENLANH2	
20	TA2576	22810680039	VŨ THẾ	ANH	03/09/2004	D17CKOTO	
21	TA2577	22810820106	VŨ THỊ VÂN	ANH	21/09/2004	D17TCDN2	
22	TA2578	22810570253	HOÀNG KIM	ÁNH	16/06/2004	D17MVT&MT	
23	TA2579	22810260120	HOÀNG MINH	ÁNH	08/06/2004	D17TTDIEN	
24	TA2580	22810260123	HOÀNG TIẾN	BẮC	22/02/2004	D17TTDIEN	

25	TA2581	22810680089	NGÔ XUÂN	BÁCH	07/08/2004	D17CKOTO	
26	TA2582	22819120119	NGUYỄN ĐĂNG	BÁCH	04/09/2004	D17DIENLANH2	
27	TA2583	22810000079	NGUYỄN HỮU	BÁCH	01/11/2004	D17QTDVDL&LH2	
28	TA2584	22810180386	VŨ XUÂN	BÁCH	26/02/2004	D17DCN&DD2	
29	TA2585	22819120151	TRẦN THỂ	BẢO	24/09/2004	D17DIENLANH2	
30	TA2586	22810110325	DƯƠNG QUỐC	BÌNH	31/01/2004	D17DCN&DD2	
31	TA2587	22819130043	HÀ VĂN	BÌNH	02/09/2004	D17DIENLANH2	
32	TA2588	22819120116	PHẠM NGUYỄN THAM	BÌNH	14/03/2004	D17DIENLANH2	
33	TA2589	22810820098	PHẠM NHƯ	BÌNH	26/12/2004	D17TCDN2	
34	TA2590	22810000082	ĐỖ HÀ	CHI	27/05/2003	D17QTDVDL&LH2	
35	TA2591	22810000007	LÊ QUỲNH	CHI	27/09/2004	D17QTDVDL&LH1	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG KTĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ kiểm tra: Đánh giá năng lực tiếng anh

Phòng thi: E304

Môn thi: Kỹ năng nghe

Ca thi: 8h30 - 9h30

Ngày thi: 27/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA2592	22810260205	PHẠM MAI	CHI	02/02/2004	D17TTDIEN	
2	TA2593	22810320102	HOÀNG ĐỨC	CHIẾN	22/10/2004	D17CNPM6	
3	TA2594	22810570090	HOÀNG DUY	CHIẾN	27/01/2003	D17MVT&MT	
4	TA2595	22810820118	NGUYỄN THỊ THANH	CHỨC	26/01/2004	D17TCDN2	
5	TA2596	22810820102	NGUYỄN THỊ KIM	CÚC	22/01/2004	D17TCDN2	
6	TA2597	22810430481	NGUYỄN MẠNH	CƯỜNG	01/04/2004	D17TDH&DKTBCN4	
7	TA2598	22810570061	NGUYỄN VIỆT	CƯỜNG	26/11/2004	D17MVT&MT	
8	TA2599	22810680018	NGUYỄN XUÂN	CƯỜNG	05/12/2004	D17CKOTO	
9	TA2600	22810570071	PHẠM VIỆT	CƯỜNG	11/11/2004	D17MVT&MT	
10	TA2601	22810680090	TRẦN TUẤN	CƯỜNG	23/02/2004	D17CKOTO	
11	TA2602	22810310392	CAO THÀNH	ĐẠI	01/08/2004	D17CNPM6	
12	TA2603	22819120147	ĐỒNG VĂN	ĐẠI	02/07/2004	D17DIENLANH2	
13	TA2604	22810180437	LÊ DUY	ĐẠI	27/09/2004	D17DCN&DD2	
14	TA2605	22810000080	NGUYỄN DUY HẢI	ĐĂNG	19/05/2004	D17QTDVDL&LH2	
15	TA2606	22810570041	NGUYỄN HẢI	ĐĂNG	07/10/2002	D17MVT&MT	
16	TA2607	22810430399	NGUYỄN THẾ HẢI	ĐĂNG	10/12/2004	D17TDH&DKTBCN4	
17	TA2608	22810260137	PHẠM HẢI	ĐĂNG	12/12/2004	D17TTDIEN	
18	TA2609	22810000010	PHÙNG HẢI	ĐĂNG	09/03/2004	D17QTDVDL&LH1	
19	TA2610	22810000025	BÙI TIẾN	ĐẠT	25/03/2004	D17QTDVDL&LH1	
20	TA2611	22810180465	ĐÀO TIẾN	ĐẠT	07/10/2004	D17DCN&DD2	
21	TA2612	22810430412	LÊ ĐỨC	ĐẠT	05/02/2004	D17TDH&DKTBCN4	
22	TA2613	22810180422	LƯƠNG TIẾN	ĐẠT	28/11/2004	D17DCN&DD2	
23	TA2614	22810260131	NGUYỄN PHÚC	ĐẠT	12/04/2004	D17TTDIEN	
24	TA2615	22810180264	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	27/11/2004	D17DCN&DD2	

25	TA2616	22810260204	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	15/11/2004	D17TTDIEN	
26	TA2617	22810680059	PHAN QUỐC	ĐẠT	06/10/2004	D17CKOTO	
27	TA2618	22810680014	TỔNG VĂN	ĐẠT	06/08/2004	D17CKOTO	
28	TA2619	22810310383	TRẦN VĂN	ĐẠT	22/10/2004	D17CNPM6	
29	TA2620	22810260146	TRỊNH QUỐC	ĐẠT	04/09/2004	D17TTDIEN	
30	TA2621	22810260134	KIỀU BÍCH	ĐIỆP	14/03/2004	D17TTDIEN	
31	TA2622	22819120109	MAI XUÂN	ĐIỆP	02/06/2004	D17DIENLANH2	
32	TA2623	22810430394	NGUYỄN VĂN	ĐIỆP	20/03/2004	D17TDH&DKTBCN4	
33	TA2624	22810570216	LÊ THÀNH	ĐOÀN	27/01/2004	D17MVT&MT	
34	TA2625	22810430429	TẠ VIỆT	ĐOÀN	22/09/2004	D17TDH&DKTBCN4	
35	TA2626	22810320447	CAO NGỌC	ĐỒNG	28/02/2004	D17CNPM6	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG KTĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ kiểm tra: Đánh giá năng lực tiếng anh

Phòng thi: E401

Môn thi: Kỹ năng nghe

Ca thi: 8h30 - 9h30

Ngày thi: 27/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA2627	22810310429	NGUYỄN CÔNG	DUÀN	11/11/2004	D17CNPM6	
2	TA2628	22810310415	LÊ TRẦN	ĐỨC	20/12/2004	D17CNPM6	
3	TA2629	22810000172	NGÔ HOÀNG	ĐỨC	18/11/2004	D17TTDIEN	
4	TA2630	22810430474	NGUYỄN TRUNG	ĐỨC	11/12/2004	D17TDH&DKTBCN4	
5	TA2631	22810180469	PHẠM MINH	ĐỨC	22/08/2004	D17DCN&DD2	
6	TA2632	22810570108	TRẦN MINH	ĐỨC	24/05/2004	D17MVT&MT	
7	TA2633	22810180316	VŨ HOÀNG	ĐỨC	07/03/2004	D17DCN&DD2	
8	TA2634	22810000106	VŨ MINH	ĐỨC	25/03/2004	D17QTDVDL&LH2	
9	TA2635	22810430461	DƯƠNG ANH	DỪNG	27/08/2004	D17TDH&DKTBCN4	
10	TA2636	22819120134	DƯƠNG ĐÌNH	DỪNG	17/05/2004	D17DIENLANH2	
11	TA2637	22810180308	NGUYỄN ANH	DỪNG	10/06/2004	D17DCN&DD2	
12	TA2638	22810570042	NGUYỄN MẠNH	DỪNG	28/10/2004	D17MVT&MT	
13	TA2639	22810270141	NGUYỄN TIẾN	DỪNG	23/01/2004	D17TTDIEN	
14	TA2640	22810000098	NGUYỄN TRÍ	DỪNG	09/01/2004	D17QTDVDL&LH2	
15	TA2641	22810310437	PHẠM THẾ	DỪNG	16/04/2004	D17CNPM6	
16	TA2642	22810570153	LÊ VĂN	DƯƠNG	19/10/2004	D17MVT&MT	
17	TA2643	22810260130	NGUYỄN BÁ	DƯƠNG	05/12/2004	D17TTDIEN	
18	TA2644	22810820129	NGUYỄN THỊ THÙY	DƯƠNG	04/07/2004	D17TCDN2	
19	TA2645	22810260181	NGUYỄN TÙNG	DƯƠNG	11/08/2004	D17TTDIEN	
20	TA2646	22810310396	NGUYỄN XUÂN	DƯƠNG	10/11/2004	D17CNPM6	
21	TA2647	22810310379	PHÙNG VĂN	DƯƠNG	21/01/2004	D17CNPM6	
22	TA2648	22810310439	VŨ KIM PHÚC	DƯƠNG	21/10/2004	D17CNPM6	
23	TA2649	22810260179	HOÀNG QUANG	DUY	04/02/2004	D17TTDIEN	
24	TA2650	22810180296	NGUYỄN ĐỨC	DUY	04/09/2004	D17DCN&DD2	

25	TA2651	22810260140	NGUYỄN KHÁNH	DUY	10/03/2004	D17TTDIEN	
26	TA2652	22819120169	NGUYỄN MẠNH	DUY	16/09/2004	D17DIENLANH2	
27	TA2653	22810260136	NGUYỄN THÀNH	DUY	02/08/2004	D17TTDIEN	
28	TA2654	22810000001	PHẠM HOÀNG	DUY	25/01/2004	D17QTDVDL&LH1	
29	TA2655	22810680057	TRẦN ANH	DUY	12/10/2004	D17CKOTO	
30	TA2656	22810430469	TRẦN QUANG	DUY	04/11/2004	D17TDH&DKTBCN4	
31	TA2657	22810000019	BÙI HƯƠNG	GIANG	13/03/2004	D17QTDVDL&LH1	
32	TA2658	22810820104	NGÔ THỊ XUÂN	GIANG	01/04/2004	D17TCDN2	
33	TA2659	22810000041	NGUYỄN HƯƠNG	GIANG	17/09/2004	D17QTDVDL&LH1	
34	TA2660	22810820020	NGUYỄN THỊ THU	GIANG	15/02/2004	D17TCDN2	
35	TA2661	22810000068	PHẠM HƯƠNG	GIANG	04/11/2004	D17QTDVDL&LH2	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG KTĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ kiểm tra: Đánh giá năng lực tiếng anh

Phòng thi: E402

Môn thi: Kỹ năng nghe

Ca thi: 8h30 - 9h30

Ngày thi: 27/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA2662	22810820122	NGÔ THANH	HÀ	15/09/2004	D17TCDN2	
2	TA2663	22810180411	NGUYỄN VIỆT	HÀ	15/04/2004	D17DCN&DD2	
3	TA2664	22810820092	PHẠM THỊ	HÀ	12/08/2003	D17TCDN2	
4	TA2665	22810570113	TRẦN LONG	HÀ	24/11/2004	D17MVT&MT	
5	TA2666	22810820090	VŨ THỊ LIÊM	HÀ	01/12/2004	D17TCDN2	
6	TA2667	22810180294	BÙI NGỌC	HẢI	27/03/2004	D17DCN&DD2	
7	TA2668	22810680056	ĐINH VĂN	HẢI	29/08/2004	D17CKOTO	
8	TA2669	22810430524	NGUYỄN ĐỨC	HẢI	03/02/2004	D17TDH&DKTBCN4	
9	TA2670	22819120158	PHẠM ĐỨC	HẢI	16/01/2004	D17DIENLANH2	
10	TA2671	22810260193	LÊ NGỌC	HÂN	23/10/2004	D17TTDIEN	
11	TA2672	22810430433	PHÙNG NGỌC	HÂN	04/04/2004	D17TDH&DKTBCN4	
12	TA2673	22810820097	NGUYỄN THỊ THU	HẰNG	13/08/2004	D17TCDN2	
13	TA2674	22810000005	NGUYỄN THỊ HỒNG	HẠNH	28/11/2004	D17QTDVDL&LH1	
14	TA2675	22810260138	NGUYỄN THỊ KHÁNH	HẢO	27/12/2004	D17TTDIEN	
15	TA2676	22810820070	NGUYỄN THU	HIỀN	23/06/2004	D17TCDN2	
16	TA2677	22810680034	NGUYỄN ĐÌNH	HIỀN	07/08/2004	D17CKOTO	
17	TA2678	22810270001	VŨ GIA	HIỀN	17/11/2004	D17TTDIEN	
18	TA2679	22810180343	HOÀNG MẠNH	HIỆP	03/11/2004	D17DCN&DD2	
19	TA2680	22810310410	NGUYỄN DUY	HIỆP	22/06/2004	D17CNPM6	
20	TA2681	22819120157	NGUYỄN MINH	HIỆP	24/07/2004	D17DIENLANH2	
21	TA2682	22810680011	PHAN TUẤN	HIỆP	25/07/2004	D17CKOTO	
22	TA2683	22810820108	ĐÀM QUANG	HIẾU	11/08/2004	D17TCDN2	
23	TA2684	22810180400	HOÀNG TRUNG	HIẾU	14/04/2004	D17DCN&DD2	
24	TA2685	22810680071	LÊ ĐỨC	HIẾU	08/02/2004	D17CKOTO	

25	TA2686	22810680083	LÊ HUY MINH	HIẾU	11/10/2004	D17CKOTO	
26	TA2687	22810430375	NGÔ VĂN	HIẾU	13/07/2004	D17TDH&DKTBCN4	
27	TA2688	22810180402	NGUYỄN CÔNG	HIẾU	06/01/2004	D17DCN&DD2	
28	TA2689	22810680062	NGUYỄN HỮU TRUNG	HIẾU	18/01/2004	D17CKOTO	
29	TA2690	22810430417	NGUYỄN THẾ	HIẾU	25/10/2004	D17TDH&DKTBCN4	
30	TA2691	22810260142	NGUYỄN TRẦN XUÂN	HIẾU	30/03/2004	D17TTDIEN	
31	TA2692	22819120123	NGUYỄN TRUNG	HIẾU	26/07/2004	D17DIENLANH2	
32	TA2693	22810260189	PHAN NHẬT	HIẾU	30/04/2004	D17TTDIEN	
33	TA2694	22810430505	TRƯỜNG QUANG	HIẾU	03/08/2004	D17TDH&DKTBCN4	
34	TA2695	22810430374	VÕ ĐỨC	HIẾU	03/11/2003	D17TDH&DKTBCN4	
35	TA2696	22810680030	ĐINH QUỐC	HIỆU	04/01/2004	D17CKOTO	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG KTĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ kiểm tra: Đánh giá năng lực tiếng anh

Phòng thi: E403

Môn thi: Kỹ năng nghe

Ca thi: 8h30 - 9h30

Ngày thi: 27/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA2697	22819120122	NGUYỄN HUY	HINH	15/03/2004	D17DIENLANH2	
2	TA2698	22810000060	PHẠM THỊ QUỲNH	HOA	08/05/2004	D17QTDVDL&LH2	
3	TA2699	22810000062	TRẦN MAI	HOA	06/12/2004	D17QTDVDL&LH2	
4	TA2700	22810000038	TRƯƠNG DIỆU	HOA	13/07/2004	D17QTDVDL&LH1	
5	TA2701	22810680015	PHẠM ĐỨC	HOAN	16/11/2004	D17CKOTO	
6	TA2702	22810680031	ĐÀO VĂN	HOÀN	25/05/2004	D17CKOTO	
7	TA2703	22819120089	NGUYỄN NGỌC	HOÀN	30/04/2004	D17DIENLANH2	
8	TA2704	22819120149	KHUẤT HUY	HOÀNG	23/05/2004	D17DIENLANH2	
9	TA2705	22810180313	LÊ VĂN	HOÀNG	11/11/2004	D17DCN&DD2	
10	TA2706	22810570045	NGUYỄN VIỆT	HOÀNG	24/09/2004	D17MVT&MT	
11	TA2707	22810680114	PHẠM MINH	HOÀNG	15/12/2004	D17CKOTO	
12	TA2708	22819120148	VŨ HUY	HOÀNG	09/06/2004	D17DIENLANH2	
13	TA2709	22810180289	VŨ VIỆT	HOÀNG	27/08/2004	D17DCN&DD2	
14	TA2710	22810430389	HOÀNG ĐẠI	HỌC	23/02/2004	D17TDH&DKTBCN4	
15	TA2711	22810570025	NGUYỄN ĐÌNH	HỌC	28/09/2004	D17MVT&MT	
16	TA2712	22810680072	NGUYỄN MINH	HUÂN	29/05/2004	D17CKOTO	
17	TA2713	22810570015	NGUYỄN THỊ VŨ	HUẾ	29/11/2004	D17MVT&MT	
18	TA2714	22810430530	ĐÀO XUÂN	HÙNG	11/12/2004	D17TDH&DKTBCN4	
19	TA2715	22810680101	HOÀNG XUÂN	HÙNG	13/09/2004	D17CKOTO	
20	TA2716	22810260139	KIM THANH	HÙNG	05/12/2004	D17TTDIEN	
21	TA2717	22810430495	NGUYỄN PHƯƠNG	HÙNG	02/07/2004	D17TDH&DKTBCN4	
22	TA2718	22810260202	NGUYỄN THẾ	HÙNG	08/06/2004	D17TTDIEN	
23	TA2719	22810430397	NGUYỄN THẾ	HÙNG	23/07/2004	D17TDH&DKTBCN4	
24	TA2720	22810310378	NGUYỄN VĂN	HÙNG	28/09/2004	D17CNPM6	

25	TA2721	22810310443	NINH TUẤN	HÙNG	01/07/2004	D17CNPM6	
26	TA2722	22819120126	TRẦN ĐĂNG	HÙNG	19/07/2004	D17DIENLANH2	
27	TA2723	22810260174	TRỊNH LÊ MẠNH	HÙNG	01/12/2004	D17TTDIEN	
28	TA2724	22810680095	ĐẶNG VĂN	HÙNG	17/11/2004	D17CKOTO	
29	TA2725	22810680104	NGÔ QUANG	HÙNG	03/01/2004	D17CKOTO	
30	TA2726	22810260182	NGÔ QUỐC	HÙNG	01/07/2004	D17TTDIEN	
31	TA2727	22819120163	NGUYỄN NHƯ	HÙNG	12/08/2004	D17DIENLANH2	
32	TA2728	22810310405	PHẠM DUY	HÙNG	13/08/2004	D17CNPM6	
33	TA2729	22819120108	PHÙNG QUANG	HÙNG	06/02/2004	D17DIENLANH2	
34	TA2730	22810430462	TÔ CẢNH	HÙNG	16/01/2004	D17TDH&DKTBCN4	
35	TA2731	22810820093	NGÔ THANH	HƯỜNG	03/11/2004	D17TCDN2	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG KTĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ kiểm tra: Đánh giá năng lực tiếng anh

Phòng thi: E502

Môn thi: Kỹ năng nghe

Ca thi: 8h30 - 9h30

Ngày thi: 27/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA2732	22810000053	ĐẶNG LÊ VĂN	HUU	27/08/2004	D17QTDVDL&LH1	
2	TA2733	22819120164	TRẦN VŨ	HỮU	15/08/2004	D17DIENLANH2	
3	TA2734	22810310384	HOÀNG QUỐC	HUY	22/09/2004	D17CNPM6	
4	TA2735	22819120136	HUỖNH ĐỨC	HUY	11/12/2004	D17DIENLANH2	
5	TA2736	22810430377	NGUYỄN BÁ	HUY	26/04/2004	D17TDH&DKTBCN4	
6	TA2737	22810180426	NGUYỄN ĐĂNG	HUY	13/06/2004	D17DCN&DD2	
7	TA2738	22810000069	NGUYỄN QUANG	HUY	22/11/2004	D17QTDVDL&LH2	
8	TA2739	22810000046	NGUYỄN QUỐC	HUY	07/11/2004	D17QTDVDL&LH1	
9	TA2740	22810680060	PHẠM QUANG	HUY	14/02/2004	D17CKOTO	
10	TA2741	22810310409	VŨ ĐỨC	HUY	20/07/2004	D17CNPM6	
11	TA2742	22810310376	PHẠM NGỌC	HUYỀN	22/06/2004	D17CNPM6	
12	TA2743	22810260147	BÙI THU	HUYỀN	30/10/2004	D17TTDIEN	
13	TA2744	22810000004	DƯƠNG NGỌC	HUYỀN	10/09/2004	D17QTDVDL&LH1	
14	TA2745	22810000065	LƯU THỊ NGỌC	HUYỀN	20/11/2004	D17QTDVDL&LH2	
15	TA2746	22810000020	MAI KHÁNH	HUYỀN	05/04/2004	D17QTDVDL&LH1	
16	TA2747	22810000032	NGUYỄN KHÁNH	HUYỀN	22/11/2004	D17QTDVDL&LH1	
17	TA2748	22810000014	NGUYỄN NGỌC	HUYỀN	04/06/2002	D17QTDVDL&LH1	
18	TA2749	22810000093	NGUYỄN THANH	HUYỀN	21/06/2004	D17QTDVDL&LH2	
19	TA2750	22810430414	HOÀNG TẤN	KHANG	19/07/2004	D17TDH&DKTBCN4	
20	TA2751	22810680082	NGUYỄN CÔNG	KHANH	21/07/2004	D17CKOTO	
21	TA2752	22810260158	NGÔ BÁ	KHÁNH	10/08/2004	D17TTDIEN	
22	TA2753	22810180435	NGUYỄN ĐỨC	KHÁNH	02/09/2004	D17DCN&DD2	
23	TA2754	22810820120	NGUYỄN VÂN	KHÁNH	26/10/2004	D17TCN2	
24	TA2755	22810180449	TRẦN VĂN	KHÁNH	30/09/2004	D17DCN&DD2	

25	TA2756	22810680111	TRIỆU DUY	KHIÊM	19/02/2004	D17CKOTO	
26	TA2757	22810310416	NGUYỄN ĐĂNG	KHOA	13/08/2004	D17CNPM6	
27	TA2758	22810540193	TRẦN ĐĂNG	KHOA	07/03/2004	D17MVT&MT	
28	TA2759	22810680046	ĐỖ HỮU	KIÊN	24/05/2004	D17CKOTO	
29	TA2760	22810430501	DƯƠNG TUẤN	KIÊN	12/07/2004	D17TDH&DKTBCN4	
30	TA2761	22810680037	LÊ TRUNG	KIÊN	01/06/2004	D17CKOTO	
31	TA2762	22810260145	NGUYỄN TRUNG	KIÊN	19/08/2004	D17TTDIEN	
32	TA2763	22810430391	NGUYỄN LÂM BÁ	KIỆT	11/11/2004	D17TDH&DKTBCN4	
33	TA2764	22810430492	ĐINH HOÀNG	KỶ	13/09/2004	D17TDH&DKTBCN4	
34	TA2765	22819110022	ĐINH TÙNG	LÂM	16/04/2003	D17DIENLANH2	
35	TA2766	22810430408	LƯU ĐỨC	LÂM	26/12/2004	D17TDH&DKTBCN4	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG KTĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ kiểm tra: Đánh giá năng lực tiếng anh

Phòng thi: E503

Môn thi: Kỹ năng nghe

Ca thi: 8h30 - 9h30

Ngày thi: 27/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA2767	22810180266	NGUYỄN DUY	LÂM	31/03/2004	D17DCN&DD2	
2	TA2768	22810000078	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	LAN	05/12/2004	D17QTDVDL&LH2	
3	TA2769	22810260160	NGUYỄN THỰC	LAN	03/04/2004	D17TTDIEN	
4	TA2770	22819120100	NGUYỄN VĂN	LẬP	24/10/2004	D17DIENLANH2	
5	TA2771	22810000024	BÙI DIỆU	LINH	15/07/2004	D17QTDVDL&LH1	
6	TA2772	22810260125	BÙI HUYỀN	LINH	17/12/2004	D17TTDIEN	
7	TA2773	22810000039	CHU BẢO	LINH	23/02/2004	D17QTDVDL&LH1	
8	TA2774	22810000055	DƯƠNG NHẬT	LINH	13/05/2003	D17QTDVDL&LH2	
9	TA2775	22810820124	LẠI THÙY	LINH	21/10/2004	D17TCDN2	
10	TA2776	22810820121	NGÔ THỊ THÙY	LINH	28/04/2004	D17TCDN2	
11	TA2777	22810000061	NGUYỄN DUY	LINH	20/03/2004	D17QTDVDL&LH2	
12	TA2778	22810000034	NGUYỄN LÊ PHƯƠNG	LINH	26/09/2004	D17QTDVDL&LH1	
13	TA2779	22810000057	PHAN THÙY	LINH	13/09/2004	D17QTDVDL&LH2	
14	TA2780	22810820127	SÁI THỊ	LINH	01/05/2003	D17TCDN2	
15	TA2781	22810000008	VŨ THỊ PHƯƠNG	LINH	13/10/2004	D17QTDVDL&LH1	
16	TA2782	22810680079	NGÔ THẮNG	LỢI	26/10/2002	D17CKOTO	
17	TA2783	22810680100	TÔ HẢI	LỢI	28/09/2004	D17CKOTO	
18	TA2784	22810820132	HOÀNG BẢO	LONG	18/05/2004	D17TCDN2	
19	TA2785	22810430443	HOÀNG PHI	LONG	10/02/2004	D17TDH&DKTBCN4	
20	TA2786	22810000023	LÊ VĂN	LONG	25/10/2004	D17QTDVDL&LH1	
21	TA2787	22819130005	NGUYỄN ĐỨC	LONG	02/11/2004	D17DIENLANH2	
22	TA2788	22810430415	NGUYỄN DUY	LONG	27/07/2004	D17TDH&DKTBCN4	
23	TA2789	22810310422	NGUYỄN HỮU QUAN	LONG	16/01/2004	D17CNPM6	
24	TA2790	22810430491	NGUYỄN THÀNH	LUÂN	07/08/2004	D17TDH&DKTBCN4	

25	TA2791	22819120143	NGUYỄN GIA KHẮC	LƯỢNG	24/09/2004	D17DIENLANH2	
26	TA2792	22810310430	PHẠM VĂN	LƯU	03/09/2004	D17CNPM6	
27	TA2793	22810000090	ĐỖ ÁNH	LY	09/10/2004	D17QTDVDL&LH2	
28	TA2794	22810000037	TRẦN THỊ	LY	02/09/2004	D17QTDVDL&LH1	
29	TA2795	22810310423	NGUYỄN THỊ	LÝ	01/02/2004	D17CNPM6	
30	TA2796	22810000105	HÀ NGỌC	MAI	06/07/2004	D17QTDVDL&LH2	
31	TA2797	22810260168	HOÀNG QUỲNH	MAI	28/08/2004	D17TTDIEN	
32	TA2798	22810820094	PHẠM THỊ XUÂN	MAI	01/01/2004	D17TCDN2	
33	TA2799	22810260187	PHAN THANH	MAI	08/08/2004	D17TTDIEN	
34	TA2800	22810000073	PHAN THỊ PHƯƠNG	MAI	27/06/2004	D17QTDVDL&LH2	
35	TA2801	22810820034	TRẦN THANH	MAI	23/06/2004	D17TCDN2	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG KTĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ kiểm tra: Đánh giá năng lực tiếng anh

Phòng thi: E504

Môn thi: Kỹ năng nghe

Ca thi: 8h30 - 9h30

Ngày thi: 27/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA2802	22810000012	TRỊNH TUYẾT	MAI	26/09/2004	D17QTDVDL&LH1	
2	TA2803	22810350424	CHU ĐỨC	MẠNH	29/08/2004	D17CNPM6	
3	TA2804	22810180288	ĐÀO VĂN	MẠNH	12/12/2004	D17DCN&DD2	
4	TA2805	22810320259	LÊ ĐỨC	MẠNH	23/11/2004	D17CNPM6	
5	TA2806	22810680042	LƯU ĐỨC	MẠNH	04/06/2004	D17CKOTO	
6	TA2807	22810680050	NGUYỄN ĐỨC	MẠNH	03/02/2004	D17CKOTO	
7	TA2808	22810260190	NGUYỄN TÀI	MẠNH	12/05/2004	D17TTDIEN	
8	TA2809	22810680049	PHẠM TUẤN	MẠNH	29/09/2004	D17CKOTO	
9	TA2810	22810840075	TRẦN VĂN	MẠNH	23/08/2004	D17TCDN2	
10	TA2811	22810680008	TRIỆU ĐỨC	MẠNH	01/12/2004	D17CKOTO	
11	TA2812	22810430440	VĂN HUY	MẠNH	16/02/2004	D17TDH&DKTBCN4	
12	TA2813	22810180321	BÙI XUÂN	MINH	22/07/2004	D17DCN&DD2	
13	TA2814	22810820110	ĐỖ ĐỨC	MINH	29/09/2004	D17TCDN2	
14	TA2815	22810310393	ĐỒNG VIỆT	MINH	07/05/2004	D17CNPM6	
15	TA2816	22810260159	NGUYỄN QUANG	MINH	15/10/2004	D17TTDIEN	
16	TA2817	22810340428	NGUYỄN VĂN	MINH	05/08/2004	D17CNPM6	
17	TA2818	22819120141	NGUYỄN VĂN	MINH	29/06/2004	D17DIENLANH2	
18	TA2819	22810180278	NGUYỄN VĂN HOÀNG	MINH	10/01/2004	D17DCN&DD2	
19	TA2820	22810260173	PHẠM ĐỨC	MINH	23/07/2004	D17TTDIEN	
20	TA2821	22810000086	PHẠM QUANG	MINH	17/02/2004	D17QTDVDL&LH2	
21	TA2822	22810180376	PHẠM QUANG	MINH	19/01/2004	D17DCN&DD2	
22	TA2823	22810260199	PHÙNG NGUYỄN HOÀNG	MINH	13/09/2004	D17TTDIEN	
23	TA2824	22819120128	TỔNG LÊ	MINH	14/10/2004	D17DIENLANH2	
24	TA2825	22810000097	TRẦN ANH	MINH	26/02/2004	D17QTDVDL&LH2	

25	TA2826	22810680020	VŨ TUẤN	MINH	26/11/2004	D17CKOTO	
26	TA2827	22810260185	VƯƠNG QUANG	MINH	22/06/2003	D17TTDIEN	
27	TA2828	22810260133	NGUYỄN NGỌC HÀ	MY	01/02/2004	D17TTDIEN	
28	TA2829	22810000042	TRẦN LÊ HÀ	MY	08/08/2004	D17QTDVDL&LH1	
29	TA2830	22810260183	ĐÀO HẢI	NAM	27/08/2004	D17TTDIEN	
30	TA2831	22810260029	ĐỖ HOÀI	NAM	01/06/2004	D17TTDIEN	
31	TA2832	22810000002	ĐỖ NHẬT	NAM	16/11/2004	D17QTDVDL&LH1	
32	TA2833	22810260143	DƯƠNG ĐỨC	NAM	07/06/2004	D17TTDIEN	
33	TA2834	22810310397	LÊ THÁI	NAM	20/09/2004	D17CNPM6	
34	TA2835	22810680023	LÊ VĂN	NAM	27/04/2004	D17CKOTO	
35	TA2836	22810430435	NGUYỄN ĐÌNH	NAM	18/06/2004	D17TDH&DKTBCN4	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG KTĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ kiểm tra: Đánh giá năng lực tiếng anh

Phòng thi: E601

Môn thi: Kỹ năng nghe

Ca thi: 8h30 - 9h30

Ngày thi: 27/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA2837	22810260110	NGUYỄN ĐỨC	NAM	16/09/2004	D17TTDIEN	
2	TA2838	22810820109	NGUYỄN HẢI	NAM	28/09/2004	D17TCDN2	
3	TA2839	22810680093	NGUYỄN HỮU THÀN	NAM	23/02/2004	D17CKOTO	
4	TA2840	22810000051	NGUYỄN NGỌC	NAM	27/01/2004	D17QTDVDL&LH1	
5	TA2841	22810310433	TRỊNH HOÀI	NAM	06/01/2004	D17CNPM6	
6	TA2842	22819120127	TRỊNH HOÀI	NAM	17/06/2004	D17DIENLANH2	
7	TA2843	22810180391	VI ĐỨC	NAM	27/09/2004	D17DCN&DD2	
8	TA2844	22810000087	PHẠM THỊ TUYẾT	NGÂN	02/05/2004	D17QTDVDL&LH2	
9	TA2845	22810820100	NGUYỄN THỊ	NGHIÊN	22/01/2004	D17TCDN2	
10	TA2846	22810000035	LÊ BÙI MINH	NGỌC	26/05/2004	D17QTDVDL&LH1	
11	TA2847	22810000070	NGUYỄN HỒNG	NGỌC	14/01/2004	D17QTDVDL&LH2	
12	TA2848	22810680047	NGUYỄN HỮU	NGỌC	14/08/2004	D17CKOTO	
13	TA2849	22810000029	NGUYỄN LÊ MINH	NGỌC	06/02/2004	D17QTDVDL&LH1	
14	TA2850	22810000071	NGUYỄN THỊ	NGỌC	31/05/2004	D17QTDVDL&LH2	
15	TA2851	22810260188	NGUYỄN THỊ BÍCH	NGỌC	30/09/2004	D17TTDIEN	
16	TA2852	22810260115	TRẦN TRỌNG	NGỌC	11/06/2004	D17TTDIEN	
17	TA2853	22810000044	LƯƠNG MINH	NGUYỆT	16/04/2004	D17QTDVDL&LH1	
18	TA2854	22810000013	THÂN THỊ	NGUYỆT	30/05/2004	D17QTDVDL&LH1	
19	TA2855	22810570196	NGUYỄN HOÀNG	NHẬT	01/07/2004	D17MVT&MT	
20	TA2856	22810430487	NGUYỄN TRUNG	NHẬT	02/08/2004	D17TDH&DKTBCN4	
21	TA2857	22810000081	HOÀNG LINH	NHI	28/06/2004	D17QTDVDL&LH2	
22	TA2858	22810820045	TRẦN THỊ	NHUNG	12/09/2004	D17TCDN2	
23	TA2859	22810000040	NGUYỄN THỊ	OANH	12/01/2004	D17QTDVDL&LH1	
24	TA2860	22810310426	NGUYỄN THẾ	PHÁCH	24/07/2003	D17CNPM6	

25	TA2861	22810180398	ĐẶNG THÁI	PHONG	14/09/2004	D17DCN&DD2	
26	TA2862	22810180282	NGUYỄN HỒNG	PHONG	20/06/2004	D17DCN&DD2	
27	TA2863	22810430405	PHẠM VĂN	PHONG	20/10/2003	D17TDH&DKTBCN4	
28	TA2864	22819120137	PHAN HOÀNG	PHONG	23/12/2004	D17DIENLANH2	
29	TA2865	22810170228	TRƯỜNG THẾ	PHONG	27/01/2004	D17DCN&DD2	
30	TA2866	22810260119	TUỜNG THẾ	PHÚ	27/02/2004	D17TTDIEN	
31	TA2867	22819120160	VŨ ĐÌNH	PHÚ	27/03/2004	D17DIENLANH2	
32	TA2868	22810180366	ĐẶNG NHẬT HỒNG	PHÚC	19/05/2004	D17DCN&DD2	
33	TA2869	22810430382	NGUYỄN ĐẠT	PHÚC	06/04/2004	D17TDH&DKTBCN4	
34	TA2870	22810570231	NGUYỄN HOÀNG	PHÚC	22/05/2004	D17MVT&MT	
35	TA2871	22810820119	NGUYỄN XUÂN	PHÚC	26/09/2004	D17TCDN2	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG KTĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ kiểm tra: Đánh giá năng lực tiếng anh

Phòng thi: E602

Môn thi: Kỹ năng nghe

Ca thi: 8h30 - 9h30

Ngày thi: 27/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA2872	22810310403	BÙI MINH	PHƯƠNG	19/02/2004	D17CNPM6	
2	TA2873	22810180363	LÊ ANH	PHƯƠNG	11/09/2004	D17DCN&DD2	
3	TA2874	22810260152	NGUYỄN KHÁNH	PHƯƠNG	21/04/2004	D17TTDIEN	
4	TA2875	22810180300	VŨ ĐỨC	PHƯƠNG	05/02/2004	D17DCN&DD2	
5	TA2876	22810000089	VŨ THANH	PHƯƠNG	09/07/2004	D17QTDVDL&LH2	
6	TA2877	22810000092	VƯƠNG THU	PHƯƠNG	12/06/2004	D17QTDVDL&LH2	
7	TA2878	22810000059	ĐINH TRỌNG	QUÂN	20/05/2004	D17QTDVDL&LH2	
8	TA2879	22810430460	DƯƠNG VĂN	QUÂN	07/10/2004	D17TDH&DKTBCN4	
9	TA2880	22810680066	HOÀNG MẠNH	QUÂN	27/08/2004	D17CKOTO	
10	TA2881	22810310380	LƯƠNG ANH	QUÂN	03/05/2004	D17CNPM6	
11	TA2882	22810430442	NGUYỄN ĐÌNH	QUÂN	19/12/2004	D17TDH&DKTBCN4	
12	TA2883	22810430473	NGUYỄN ĐÌNH	QUÂN	28/03/2004	D17TDH&DKTBCN4	
13	TA2884	22810680098	NGUYỄN MINH	QUÂN	10/02/2004	D17CKOTO	
14	TA2885	22819120118	TẠ NGUYỄN TRUNG	QUÂN	02/11/2004	D17DIENLANH2	
15	TA2886	22819120154	TRẦN MINH	QUÂN	29/12/2004	D17DIENLANH2	
16	TA2887	22819120125	ĐÀM ĐĂNG	QUANG	05/08/2004	D17DIENLANH2	
17	TA2888	22810430378	NGUYỄN VŨ	QUANG	25/02/2004	D17TDH&DKTBCN4	
18	TA2889	22810570098	PHẠM NGỌC	QUANG	17/12/2004	D17MVT&MT	
19	TA2890	22810820123	TRIỆU NGUYỄN TIẾN	QUANG	09/11/2004	D17TCDN2	
20	TA2891	22810430403	VŨ MINH	QUANG	27/02/2004	D17TDH&DKTBCN4	
21	TA2892	22810680055	NGUYỄN ĐÌNH	QUẢNG	05/10/2004	D17CKOTO	
22	TA2893	22819120115	NGUYỄN KIẾN	QUỐC	02/12/2004	D17DIENLANH2	
23	TA2894	22810180407	NGÔ XUÂN	QUÝ	15/03/2004	D17DCN&DD2	
24	TA2895	22819130105	NGUYỄN NGỌC	QUÝ	19/09/2004	D17DIENLANH2	

25	TA2896	22810430432	TRẦN XUÂN	QUYỀN	23/06/2004	D17TDH&DKTBCN4	
26	TA2897	22810820112	HOÀNG XUÂN	QUYỀN	27/07/2004	D17TCDN2	
27	TA2898	22810180357	NGUYỄN TRỌNG	QUYỀN	21/09/2003	D17DCN&DD2	
28	TA2899	22810340016	LÊ THỊ	QUỖNH	12/12/2004	D17CNPM6	
29	TA2900	22810000030	TẠ THỊ DIỄM	QUỖNH	01/12/2003	D17QTDVDL&LH1	
30	TA2901	22810680021	LÊ HỮU	SINH	27/09/2004	D17CKOTO	
31	TA2902	22819120097	ĐỖ TRUNG	SƠN	29/06/2004	D17DIENLANH2	
32	TA2903	22810350198	LÊ VĂN	SƠN	25/10/2004	D17CNPM6	
33	TA2904	22810680096	LƯU HỒNG	SƠN	26/01/2004	D17CKOTO	
34	TA2905	22819120093	NGUYỄN HOÀNG	SƠN	27/12/2004	D17DIENLANH2	
35	TA2906	22810680002	NGUYỄN TRƯỜNG	SƠN	22/09/2004	D17CKOTO	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG KTĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ kiểm tra: Đánh giá năng lực tiếng anh

Phòng thi: E603

Môn thi: Kỹ năng nghe

Ca thi: 8h30 - 9h30

Ngày thi: 27/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA2907	22810680103	NGUYỄN VIỆT	SƠN	20/05/2004	D17CKOTO	
2	TA2908	22810570283	TRỊNH BÁ	SƠN	13/09/2004	D17MVT&MT	
3	TA2909	22810680102	VƯƠNG NGUYỄN HO	SƠN	08/12/2004	D17CKOTO	
4	TA2910	22819120181	NGUYỄN VĂN	SÚNG	12/04/2004	D17DIENLANH2	
5	TA2911	22810000100	NGUYỄN VĂN	SỸ	15/10/2004	D17QTDVDL&LH2	
6	TA2912	22810310385	ĐẶNG ANH	TÀI	22/03/2004	D17CNPM6	
7	TA2913	22810000084	NGUYỄN THANH	TÂM	17/10/2004	D17QTDVDL&LH2	
8	TA2914	22810180305	NGUYỄN THẾ	TÂM	10/08/2004	D17DCN&DD2	
9	TA2915	22810430453	NGUYỄN ĐÌNH	TÂN	15/09/2004	D17TDH&DKTBCN4	
10	TA2916	22819120133	NGUYỄN HUY	TÂN	18/09/2004	D17DIENLANH2	
11	TA2917	22819120094	NÔNG VĨNH	TÂN	17/11/2004	D17DIENLANH2	
12	TA2918	22810680068	HOÀNG VĂN	THÁI	07/03/2004	D17CKOTO	
13	TA2919	22819130101	LÊ ĐỨC	THÁI	30/06/2004	D17DIENLANH2	
14	TA2920	22810000047	NGUYỄN ĐĂNG	THÁI	08/01/2004	D17QTDVDL&LH1	
15	TA2921	22810310444	NGUYỄN QUẢNG	THÁI	27/01/2004	D17CNPM6	
16	TA2922	22810000077	DOÃN THỊ HƯƠNG	THẨM	05/09/2003	D17QTDVDL&LH2	
17	TA2923	22810180324	ĐÌNH ĐỨC	THẮNG	01/10/2004	D17DCN&DD2	
18	TA2924	22810680105	HÀN ĐƯƠNG	THẮNG	01/11/2004	D17CKOTO	
19	TA2925	22810310404	HỒ ĐỨC	THẮNG	29/01/2004	D17CNPM6	
20	TA2926	22810260031	LÊ ĐỨC	THẮNG	07/08/2004	D17TTDIEN	
21	TA2927	22819120156	LÊ HỮU	THẮNG	13/10/2004	D17DIENLANH2	
22	TA2928	22810180429	NGUYỄN XUÂN	THẮNG	25/01/2004	D17DCN&DD2	
23	TA2929	22810680003	LÊ QUÍ	THANH	09/12/2003	D17CKOTO	
24	TA2930	22810820111	NGUYỄN THỊ HỒNG	THANH	07/01/2004	D17TCDN2	

25	TA2931	22810310382	NGUYỄN TIẾN	THANH	03/02/2004	D17CNPM6	
26	TA2932	22810430445	LÊ CÔNG	THÀNH	17/02/2004	D17TDH&DKTBCN4	
27	TA2933	22819120144	NGUYỄN CÔNG	THÀNH	30/03/2004	D17DIENLANH2	
28	TA2934	22810820133	NGUYỄN ĐỨC	THÀNH	03/02/2004	D17TCDN2	
29	TA2935	22810430532	NGUYỄN VĂN	THÀNH	12/01/2004	D17TDH&DKTBCN4	
30	TA2936	22819130082	PHẠM ĐỨC	THÀNH	02/06/2004	D17DIENLANH2	
31	TA2937	22810430471	PHẠM HỮU	THÀNH	30/12/2004	D17TDH&DKTBCN4	
32	TA2938	22810860086	BÙI THỊ	THẢO	20/01/2004	D17KDTMTT2	
33	TA2939	22810710006	BÙI THỊ THANH	THẢO	21/06/2004	D17QTDN1	
34	TA2940	22810860083	ĐẶNG THỊ	THẢO	21/06/2004	D17KDTMTT2	
35	TA2941	22810850015	DOÃN PHƯƠNG	THẢO	17/11/2004	D17KIEMTOAN1	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG KTĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ kiểm tra: Đánh giá năng lực tiếng anh

Phòng thi: E604

Môn thi: Kỹ năng nghe

Ca thi: 8h30 - 9h30

Ngày thi: 27/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA2942	22810820080	HOÀNG HƯƠNG	THẢO	03/12/2004	D17TCDN1	
2	TA2943	22810710142	HOÀNG PHƯƠNG	THẢO	21/10/2004	D17QTDN3	
3	TA2944	22810310377	HOÀNG THỊ	THẢO	15/07/2004	D17CNPM6	
4	TA2945	22810510109	HOÀNG THỊ	THẢO	15/01/2004	D17DTVT1	
5	TA2946	22810840064	KIỀU THU	THẢO	19/02/2004	D17NGANHANG	
6	TA2947	22810830156	LÊ PHƯƠNG	THẢO	14/12/2004	D17KT&KS	
7	TA2948	22810860073	NGUYỄN HƯƠNG	THẢO	02/11/2004	D17KDTMTT2	
8	TA2949	22810570073	NGUYỄN HUY	THẢO	21/11/2004	D17MVT&MT	
9	TA2950	22810000076	NGUYỄN PHƯƠNG	THẢO	15/08/2004	D17QTDVDL&LH2	
10	TA2951	22810810031	NGUYỄN PHƯƠNG	THẢO	21/07/2004	D17KTDN1	
11	TA2952	22810840028	NGUYỄN PHƯƠNG	THẢO	01/07/2004	D17NGANHANG	
12	TA2953	22810860058	NGUYỄN PHƯƠNG	THẢO	28/09/2004	D17KDTMTT2	
13	TA2954	22810710095	NGUYỄN THỊ	THẢO	12/12/2004	D17QTDN2	
14	TA2955	22810810116	NGUYỄN THỊ	THẢO	25/06/2004	D17KTDN2	
15	TA2956	22810000052	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	THẢO	01/06/2004	D17QTDVDL&LH1	
16	TA2957	22810860081	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	THẢO	11/07/2004	D17KDTMTT2	
17	TA2958	22810340349	NGUYỄN THỊ THANH	THẢO	28/10/2004	D17HTTMDT	
18	TA2959	22810710166	NGUYỄN THỊ THU	THẢO	23/06/2004	D17QTDN3	
19	TA2960	22810000083	PHƯƠNG	THẢO	13/05/2004	D17QTDVDL&LH2	
20	TA2961	22810810185	TRẦN PHƯƠNG	THẢO	07/12/2004	D17KTDN3	
21	TA2962	22810840128	TRẦN PHƯƠNG	THẢO	14/01/2004	D17NGANHANG	
22	TA2963	22810570043	TRẦN THỊ	THẢO	23/10/2004	D17MVT&MT	
23	TA2964	22810820019	TRẦN THỊ	THẢO	15/06/2004	D17TCDN2	
24	TA2965	22810000091	TRẦN THỊ KIM	THẢO	06/10/2004	D17QTDVDL&LH2	

25	TA2966	22810710004	TRẦN THỊ PHƯƠNG	THẢO	15/01/2004	D17QTDN1	
26	TA2967	22810710108	VŨ THỊ PHƯƠNG	THẢO	29/04/2004	D17QTDN2	
27	TA2968	22810860012	VŨ THỊ PHƯƠNG	THẢO	05/08/2004	D17KDTMTT1	
28	TA2969	22810860023	BÙI ĐỨC	THẾ	29/01/2004	D17KDTMTT1	
29	TA2970	22810310390	ĐINH XUÂN	THẾ	12/04/2004	D17CNPM6	
30	TA2971	22810440366	ĐỖ MINH	THẾ	29/12/2004	D17THDK&TDH1	
31	TA2972	22810110467	HOÀNG VĂN	THẾ	22/11/2004	D17H3	
32	TA2973	22810110382	HOÀNG XUÂN	THẾ	25/03/2004	D17H3	
33	TA2974	22810430395	NGUYỄN VĂN	THẾ	25/12/2004	D17TDH&DKTBCN4	
34	TA2975	22819120167	TRẦN ĐỨC	THẾ	28/03/2004	D17DIENLANH1	
35	TA2976	22810430413	NGUYỄN KIM	THẾ	10/10/2004	D17TDH&DKTBCN4	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG KTĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ kiểm tra: Đánh giá năng lực tiếng anh

Phòng thi: E701

Môn thi: Kỹ năng nghe

Ca thi: 8h30 - 9h30

Ngày thi: 27/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA2977	22810680081	NGUYỄN ĐĂNG	THI	10/05/2004	D17CKOTO	
2	TA2978	22810510257	PHẠM QUANG	THI	19/07/2004	D17KTDĐT	
3	TA2979	22810810096	TRẦN HỒNG	THI	20/09/2004	D17KTDN2	
4	TA2980	22810260203	LÊ THANH	THIỆN	05/01/2004	D17TTDIEN	
5	TA2981	22810270206	MAI NGỌC	THIỆN	13/05/2004	D17KTNL	
6	TA2982	22810410099	PHẠM TUẤN	THIỆN	02/08/2004	D17CNKTKDK1	
7	TA2983	22810430258	BÙI NGUYỄN NGỌC	THIỆN	05/01/2004	D17TDH&DKTBCN3	
8	TA2984	22819120120	NGUYỄN HỮU	THIỆN	02/05/2004	D17DIENLANH2	
9	TA2985	22810670123	NGUYỄN HUY	THIỆN	13/11/2004	D17CODCT	
10	TA2986	22819150079	NGUYỄN THẾ	THIỆN	19/12/2004	D17NLTT2	
11	TA2987	22810410354	TRẦN ĐỨC	THIỆN	21/07/2003	D17CNKTKDK2	
12	TA2988	22810520219	NGÔ VĂN	THIỆT	06/12/2004	D17KTDĐT	
13	TA2989	22810620004	NGUYỄN XUÂN	THIỆT	08/02/2004	D17CODT1	
14	TA2990	22810720208	TRẦN THỊ	THIỆT	22/09/2004	D17QTDLKS	
15	TA2991	22810110159	HOÀNG	THỊN	15/12/2004	D17H2	
16	TA2992	22810440390	CẦN DUY HƯNG	THỊNH	25/03/2004	D17THDK&TDH2	
17	TA2993	22819120129	CAO PHÚC	THỊNH	06/01/2004	D17DIENLANH2	
18	TA2994	22810340130	ĐOÀN DUY	THỊNH	30/08/2004	D17HTTMDT	
19	TA2995	22810840086	ĐỒNG HƯNG	THỊNH	08/12/2004	D17NGANHANG	
20	TA2996	22810710145	NGUYỄN ĐỖ HỮU	THỊNH	18/02/2004	D17QTDN3	
21	TA2997	22810410270	NGUYỄN ĐỨC	THỊNH	24/10/2004	D17CNKTKDK2	
22	TA2998	22810650095	NGUYỄN ĐỨC	THỊNH	06/02/2004	D17QLDA&CTXD2	
23	TA2999	22819150033	NGUYỄN ĐỨC	THỊNH	17/09/2004	D17NLTT1	
24	TA3000	22810170086	NGUYỄN VĂN	THỊNH	28/09/2004	D17TDHHTD1	

25	TA3001	22810540137	TẠ QUÂN	THỊNH	19/12/2004	D17DT&KTMT2	
26	TA3002	22810310118	VŨ NGỌC	THỊNH	05/10/2004	D17CNPM2	
27	TA3003	22810670057	DƯƠNG VĂN	THỌ	27/06/2004	D17CODCT	
28	TA3004	22810810146	NGUYỄN THỊ KIM	THOA	01/12/2004	D17KTDN3	
29	TA3005	22810710094	TRẦN BẢO	THOA	30/09/2004	D17QTDN2	
30	TA3006	22810430401	HỨA THỊ	THƠM	04/10/2004	D17TDH&DKTBCN4	
31	TA3007	22810820060	HÀ TÙNG DƯƠNG	THOMM	09/07/2004	D17TCDN1	
32	TA3008	22810820115	BÙI DANH	THÔNG	16/09/2003	D17TCDN2	
33	TA3009	22810540118	HOÀNG ĐÌNH	THÔNG	08/06/2004	D17DT&KTMT1	
34	TA3010	22810170157	LƯƠNG MINH	THÔNG	30/07/2004	D17TDHHTD2	
35	TA3011	22810310263	PHAN XUÂN	THÔNG	30/07/2004	D17CNPM4	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG KTĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ kiểm tra: Đánh giá năng lực tiếng anh

Phòng thi: E708

Môn thi: Kỹ năng nghe

Ca thi: 8h30 - 9h30

Ngày thi: 27/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA3012	22810240134	TRƯỜNG MINH	THÔNG	14/05/2004	D17QLBDCN	
2	TA3013	22810230100	HOÀNG BẢO	THU	29/10/2004	D17QLSX&TN1	
3	TA3014	22810000048	HOÀNG THỊ THANH	THU	28/01/2004	D17QTDVDL&LH1	
4	TA3015	22810440527	LƯƠNG VĂN	THU	07/04/2004	D17THDK&TDH3	
5	TA3016	22810110362	NGÔ VIỆT	THU	22/01/2004	D17H3	
6	TA3017	22810810133	NGUYỄN MINH	THU	29/03/2004	D17KTDN2	
7	TA3018	22810860048	NGUYỄN THỊ THANH	THU	13/10/2004	D17KDTMTT1	
8	TA3019	22810230004	VÕ LA THỊ XUÂN	THU	15/02/2004	D17LOGISTICS1	
9	TA3020	22810850034	VŨ HOÀI	THU	14/01/2004	D17KIEMTOAN1	
10	TA3021	22810310442	BÙI THỊ MINH	THƯ	14/03/2004	D17CNPM6	
11	TA3022	22810820047	ĐẶNG THỊ MINH	THƯ	30/11/2004	D17TCDN1	
12	TA3023	22810840056	ĐỖ TRẦN MINH	THƯ	14/11/2004	D17NGANHANG	
13	TA3024	22810820085	HÀ THỊ MINH	THƯ	17/03/2004	D17TCDN2	
14	TA3025	22810850068	HOÀNG ANH	THƯ	27/04/2004	D17KIEMTOAN2	
15	TA3026	22810260200	KHUẤT VŨ ANH	THƯ	21/10/2004	D17TTDIEN	
16	TA3027	22810230018	LÊ THỊ ANH	THƯ	28/06/2004	D17QLSX&TN1	
17	TA3028	22810830121	NGUYỄN ĐOÀN MINH	THƯ	20/10/2004	D17KT&KS	
18	TA3029	22810810177	NGUYỄN HOÀI	THƯ	15/10/2004	D17KTDN3	
19	TA3030	22810810041	NGUYỄN THỊ HUYỀN	THƯ	23/06/2004	D17KTDN1	
20	TA3031	22810710180	NGUYỄN THỊ MINH	THƯ	28/04/2004	D17QTDN3	
21	TA3032	22810710021	PHẠM MINH	THƯ	07/10/2004	D17QTDN1	
22	TA3033	22810000036	TRẦN LÊ ANH	THƯ	07/12/2004	D17QTDVDL&LH1	
23	TA3034	22810810012	TRỊNH THỊ MINH	THƯ	19/08/2004	D17KTDN1	
24	TA3035	22819130099	LÊ DƯƠNG	THỤ	17/07/2004	D17NHIETCN	

25	TA3036	22810310363	PHẠM MINH	THUẬN	27/05/2004	D17CNPM5	
26	TA3037	22810630142	LƯU DUY	THUẬN	27/09/2004	D17XDCTD	
27	TA3038	22810310050	NGÔ THÀNH	THUẬN	03/01/2004	D17CNPM1	
28	TA3039	22819120130	NGÔ VĂN	THUẬN	06/09/2004	D17DIENLANH2	
29	TA3040	22810540229	NGUYỄN DANH	THUẬN	20/06/2004	D17DT&KTMT2	
30	TA3041	22810410245	NGUYỄN VĂN	THUẬN	28/06/2004	D17CNKTDK1	
31	TA3042	22810410529	TRẦN XUÂN	THUẬN	11/06/2004	D17THDK&TDH3	
32	TA3043	22810440156	VÀNG ĐỨC	THUẬN	01/01/2003	D17THDK&TDH1	
33	TA3044	22810820099	PHAN HIỀN	THỰC	24/04/2004	D17TCDN2	
34	TA3045	22810340191	ĐÀO NGỌC	THỨC	28/08/2004	D17HTTMDT	
35	TA3046	22810170104	HOÀNG MINH	THỨC	22/02/2004	D17TDHHTD1	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG KTĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ kiểm tra: Đánh giá năng lực tiếng anh

Phòng thi: E801

Môn thi: Kỹ năng nghe

Ca thi: 8h30 - 9h30

Ngày thi: 27/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA3047	22810540267	NGUYỄN VĂN	THỨC	06/12/2004	D17DT&KTMT2	
2	TA3048	22810430424	PHẠM TRỌNG	THỨC	01/02/2004	D17TDH&DKTBCN4	
3	TA3049	22810230165	ĐỖ THỊ	THƯƠNG	22/01/2004	D17LOGISTICS2	
4	TA3050	22810720071	NGUYỄN THỊ	THƯƠNG	26/10/2004	D17QTDLKS	
5	TA3051	22810260191	TRẦN HUYỀN	THƯƠNG	15/05/2004	D17TTDIEN	
6	TA3052	22810710188	TRẦN NHỎ	THƯƠNG	25/01/2004	D17QTDN3	
7	TA3053	22810710078	TRẦN THỊ	THƯƠNG	19/07/2004	D17QTDN2	
8	TA3054	22810820067	TRẦN THỊ HOÀI	THƯƠNG	15/03/2004	D17TCDN1	
9	TA3055	22810680067	LŨ VĂN	THƯỜNG	28/02/2004	D17CKOTO	
10	TA3056	22819130178	VŨ VĂN	THƯỜNG	03/11/2004	D17NHIETCN	
11	TA3057	22810430343	CAO VĂN	THƯỜNG	13/05/2003	D17TDH&DKTBCN3	
12	TA3058	22810230209	ĐÀO QUANG	THƯỜNG	25/08/2004	D17LOGISTICS1	
13	TA3059	22810850019	BIỆN THỊ DIỆU	THÚY	18/01/2004	D17KIEMTOAN1	
14	TA3060	22810000003	NGUYỄN THỊ	THÚY	01/02/2004	D17QTDVDL&LH1	
15	TA3061	22810860034	NGUYỄN THỊ HỒNG	THÚY	20/07/2004	D17KDTMTT1	
16	TA3062	22810000075	PHẠM NGỌC	THÚY	09/07/2004	D17QTDVDL&LH2	
17	TA3063	22810230061	PHẠM THỊ	THÚY	14/06/2004	D17LOGISTICS1	
18	TA3064	22810000033	VŨ THỊ	THÚY	04/01/2004	D17QTDVDL&LH1	
19	TA3065	22810230132	NGUYỄN MAI	THÙY	04/05/2004	D17QLSX&TN2	
20	TA3066	22810230001	BÙI THU	THỦY	03/03/2004	D17QLSX&TN2	
21	TA3067	22810850025	HOÀNG THỊ THANH	THỦY	30/10/2003	D17KIEMTOAN1	
22	TA3068	22810710210	LÊ THU	THỦY	03/10/2004	D17QTDN2	
23	TA3069	22810310408	NGUYỄN BÍCH	THỦY	12/08/2004	D17CNPM6	
24	TA3070	22819150029	NGUYỄN ĐẮC	THỦY	25/10/2004	D17NLTT1	

25	TA3071	22810310210	NGUYỄN THỊ THANH	THỦY	24/05/2004	D17CNPM3	
26	TA3072	22810310074	NGUYỄN THU	THỦY	25/05/2004	D17CNPM1	
27	TA3073	22810440364	NGUYỄN XUÂN	THỦY	11/10/2004	D17THDK&TDH1	
28	TA3074	22810710133	TRẦN THỊ	THỦY	30/07/2004	D17QTDN2	
29	TA3075	22810260150	HOÀNG THUỶ	TIỀN	19/07/2003	D17TTDIEN	
30	TA3076	22810610092	CÁP TRỌNG	TIỀN	02/04/2004	D17CKCTM	
31	TA3077	22810110409	CHU ĐÌNH	TIỀN	29/07/2004	D17H3	
32	TA3078	22810540246	ĐÀO THẾ MINH	TIỀN	13/08/2004	D17DT&KTMT2	
33	TA3079	22810170203	ĐÀO XUÂN	TIỀN	30/08/2004	D17TDHHTD2	
34	TA3080	22810710035	ĐÀO XUÂN	TIỀN	06/02/2004	D17QTDN1	
35	TA3081	22810620076	ĐỖ BÁ	TIỀN	08/04/2004	D17CODT2	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG KTĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ kiểm tra: Đánh giá năng lực tiếng anh

Phòng thi: E802

Môn thi: Kỹ năng nghe

Ca thi: 8h30 - 9h30

Ngày thi: 27/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA3082	22810440214	ĐỖ ĐĂNG	TIẾN	16/04/2004	D17THDK&TDH2	
2	TA3083	22810710036	HOÀNG MINH	TIẾN	17/09/2004	D17QTDN1	
3	TA3084	22810430065	HOÀNG VĂN	TIẾN	21/10/2004	D17TDH&DKTBCN1	
4	TA3085	22810310329	LÊ DŨNG	TIẾN	21/08/2004	D17CNPM5	
5	TA3086	22819120091	LÊ MINH	TIẾN	03/10/2004	D17DIENLANH2	
6	TA3087	22810170031	LÊ VĂN	TIẾN	26/05/2004	D17TDHHTD1	
7	TA3088	22810710211	LƯƠNG NGỌC	TIẾN	22/01/2004	D17QTDN3	
8	TA3089	22810640080	MAI PHƯƠNG	TIẾN	08/07/2004	D17QLDA&CTXD2	
9	TA3090	22810170222	NGUYỄN ANH	TIẾN	18/06/2004	D17TDHHTD2	
10	TA3091	22810680086	NGUYỄN ĐỨC	TIẾN	04/09/2004	D17CKOTO	
11	TA3092	22810540237	NGUYỄN ĐỨC	TIẾN	22/09/2004	D17DT&KTMT2	
12	TA3093	22810410110	NGUYỄN HỮU	TIẾN	23/04/2004	D17CNKTDK1	
13	TA3094	22810410515	NGUYỄN KHẮC	TIẾN	17/10/2004	D17CNKTDK2	
14	TA3095	22810440057	NGUYỄN MINH	TIẾN	11/02/2004	D17THDK&TDH1	
15	TA3096	22810440457	NGUYỄN PHÚC	TIẾN	27/02/2004	D17THDK&TDH3	
16	TA3097	22810620019	NGUYỄN THIÊN	TIẾN	07/08/2003	D17CODT1	
17	TA3098	22810260171	NGUYỄN TRỌNG	TIẾN	16/02/2004	D17TTDIEN	
18	TA3099	22810170243	PHẠM DUY	TIẾN	04/07/2004	D17TDHHTD2	
19	TA3100	22810410306	PHẠM VĂN	TIẾN	20/10/2004	D17CNKTDK2	
20	TA3101	22810170236	PHẠM VŨ	TIẾN	12/04/2004	D17TDHHTD2	
21	TA3102	22819130135	PHÙNG KHẮC	TIẾN	25/02/2004	D17NHIETCN	
22	TA3103	22819140079	TRẦN XUÂN	TIẾN	05/12/2004	D17QLMTCN	
23	TA3104	22810180112	BÙI THẾ	TIỆP	02/11/2004	D17DCN&DD1	
24	TA3105	22810110154	LẠI ĐẮC	TIỆP	27/10/2004	D17H2	

25	TA3106	22819120087	NGUYỄN VIỆT	TIỆP	25/02/2004	D17DIENLANH2	
26	TA3107	22810310110	TRẦN VĂN	TIỆP	24/07/2004	D17CNPM2	
27	TA3108	22810860036	TRẦN TRỌNG	TÍN	01/03/2004	D17KDTMTT1	
28	TA3109	22819120171	NGUYỄN HỮU	TÌNH	08/10/2004	D17DIENLANH2	
29	TA3110	22810530223	NGUYỄN VĂN	TÌNH	12/05/2004	D17TBDTYT	
30	TA3111	22810430187	NGUYỄN THANH	TỈNH	19/06/2004	D17TDH&DKTBCN2	
31	TA3112	22810260107	VŨ NGỌC	TỈNH	17/05/2004	D17TTDIEN	
32	TA3113	22810110453	LÊ NGỌC	TỈNH	06/04/2005	D17H1	
33	TA3114	22810110433	TRẦN VĂN	TỈNH	15/02/2004	D17H3	
34	TA3115	22810680045	LƯƠNG VĂN	TOÁN	09/03/2004	D17CKOTO	
35	TA3116	22810310150	BÙI ĐÌNH	TOÀN	03/07/2004	D17CNPM2	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG KTĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ kiểm tra: Đánh giá năng lực tiếng anh

Phòng thi: E806

Môn thi: Kỹ năng nghe

Ca thi: 8h30 - 9h30

Ngày thi: 27/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA3117	22810170399	ĐÀM VĂN	TOÀN	26/01/2004	D17TDHHTD3	
2	TA3118	22810170466	ĐẶNG MINH	TOÀN	27/10/2004	D17TDHHTD3	
3	TA3119	22810510179	ĐỖ ĐỨC	TOÀN	04/11/2004	D17DTVT2	
4	TA3120	22810620031	ĐOÀN QUỐC	TOÀN	30/12/2003	D17CODT1	
5	TA3121	22819120107	DƯƠNG NGỌC	TOÀN	26/05/2004	D17DIENLANH2	
6	TA3122	22810410237	HÀ ĐỨC	TOÀN	28/07/2004	D17CNKTKDK1	
7	TA3123	22819130012	LÂM VĂN	TOÀN	20/06/2004	D17NHIETCN	
8	TA3124	22810510011	LÊ QUANG	TOÀN	03/01/2004	D17DTVT1	
9	TA3125	22810310283	NGUYỄN ĐÌNH	TOÀN	19/12/2003	D17CNPM4	
10	TA3126	22810310208	NGUYỄN ĐỨC	TOÀN	26/10/2004	D17CNPM3	
11	TA3127	22810440534	NGUYỄN KHÁNH	TOÀN	17/01/2003	D17THDK&TDH3	
12	TA3128	22810310059	NGUYỄN VĂN	TOÀN	27/04/2004	D17CNPM1	
13	TA3129	22810310176	NGUYỄN VĂN	TOÀN	26/12/2003	D17CNPM3	
14	TA3130	22819130139	TRẦN VĂN	TOÀN	05/11/2004	D17NHIETCN	
15	TA3131	22819120042	HỒ VĂN	TOÀN	28/10/2004	D17DIENLANH1	
16	TA3132	22819120095	TRẦN NGỌC	TOÀN	30/09/2004	D17DIENLANH2	
17	TA3133	22810650051	BÙI ĐỨC	TỐI	20/12/2004	D17XDDD&CN	
18	TA3134	22810430540	TRẦN XUÂN	TỐI	01/03/2004	D17TDH&DKTBCN2	
19	TA3135	22810170250	TRỊNH XUÂN	TÔN	08/11/2004	D17TDHHTD2	
20	TA3136	22810340399	TRIỆU HOÀNG	TỒN	14/01/2003	D17HTTMDT	
21	TA3137	22810650117	LƯƠNG VŨ HƯƠNG	TRÀ	31/10/2000	D17XDDD&CN	
22	TA3138	22810710017	NGUYỄN HƯƠNG	TRÀ	02/10/2004	D17QTDN1	
23	TA3139	22810860019	NGUYỄN THỊ	TRÀ	20/08/2004	D17KDTMTT1	
24	TA3140	22810710164	NGUYỄN THỊ THU	TRÀ	06/07/2004	D17QTDN3	

25	TA3141	22810170097	PHẠM VĂN	TRÀ	07/01/2004	D17TDHHTD1	
26	TA3142	22810110172	PHÙNG THANH	TRÀ	04/09/2004	D17H2	
27	TA3143	22810000074	TRẦN HƯƠNG	TRÀ	04/02/2004	D17QTDVDL&LH2	
28	TA3144	22810710072	TRẦN VĂN	TRÀ	17/09/2004	D17QTDN2	
29	TA3145	22810850001	TRẦN HỮU	TRÁC	22/09/2004	D17KIEMTOAN1	
30	TA3146	22810270192	BÙI HUYỀN	TRANG	23/11/2004	D17KTNL	
31	TA3147	22810850003	CHU MINH	TRANG	09/02/2004	D17KIEMTOAN1	
32	TA3148	22810810202	ĐẶNG THỊ THU	TRANG	26/06/2003	D17KTDN3	
33	TA3149	22810810216	ĐỖ THỊ HUYỀN	TRANG	25/04/2004	D17KTDN3	
34	TA3150	22810850012	ĐỖ THU	TRANG	12/09/2004	D17KIEMTOAN2	
35	TA3151	22810710018	ĐỒNG THỊ HUYỀN	TRANG	20/05/2003	D17QTDN1	
36	TA0631	22810110349	ĐẶNG PHÚC	HUY	29/03/2004		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(*ký ghi rõ họ tên*)

Cán bộ coi thi thứ hai
(*ký ghi rõ họ tên*)